

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Công ty: **Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1**
- Mã chứng khoán: **TV1**
- Trụ sở chính: Km 9 + 200, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 22.148.374; 22.148.365 Fax: (84.4) 35.520.670
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Phạm Nguyên Hùng**
- Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT kiêm TGD, Người đại diện theo pháp luật.**
- Địa chỉ: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 22.148.368 Fax: (84.4) 35.520.670
- Loại công bố thông tin: **Định kỳ**
- Nội dung thông tin công bố:
  - (i) Báo cáo tài chính quý 2/2017 và văn bản giải trình biến động lợi quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016 của công ty mẹ; và
  - (ii) Báo cáo tài chính quý 2/2017 và văn bản giải trình biến động lợi quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016 hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/7/2017 tại đường dẫn <http://www.pcc1.com.vn> của công ty

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TH.

**Chủ tịch HĐQT  
kiêm Tổng Giám đốc**   
  
**Phạm Nguyên Hùng**

**Tài liệu gửi kèm:**

BCTC quý 2/2017 công ty mẹ và hợp nhất; văn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 2/2017 (công ty mẹ và hợp nhất) so với cùng kỳ năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>831 616 434 781</b>	<b>829 888 743 527</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26 652 935 413</b>	<b>22 623 094 466</b>
1. Tiền	111		26 652 935 413	22 623 094 466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>361 401 635 233</b>	<b>332 797 743 853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		266 109 066 566	281 568 062 062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61 898 712 572	24 910 468 151
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		39 593 441 641	26 319 213 640
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6 199 585 546)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>436 992 117 950</b>	<b>474 401 441 448</b>
1. Hàng tồn kho	141		436 992 117 950	474 401 441 448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6 569 746 185</b>	<b>66 463 760</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 569 746 185	66 463 760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>943 043 550 182</b>	<b>967 487 074 763</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>58 477 408 047</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			28 785 439 395
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			29 691 968 652
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>903 974 664 336</b>	<b>870 760 364 116</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		881 485 136 269	848 190 150 722
- Nguyên giá	222		1 144 747 384 742	1 087 469 231 768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263 262 248 473)	(239 279 081 046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 489 528 067	22 570 213 394
- Nguyên giá	228		36 613 670 568	35 662 170 568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14 124 142 501)	(13 091 957 174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2 079 815 160</b>	<b>2 165 996 978</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 079 815 160	2 165 996 978
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34 549 000 000</b>	<b>34 549 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 440 070 686</b>	<b>1 534 305 622</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 440 070 686	1 534 305 622
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 774 659 984 963</b>	<b>1 797 375 818 290</b>

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1 443 320 023 013</b>	<b>1 475 525 736 867</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>829 960 851 108</b>	<b>803 838 223 039</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		144 534 393 827	38 921 966 185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82 337 120 891	74 299 438 099
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		41 081 599 155	51 540 770 194
4. Phải trả người lao động	314		27 912 448 892	74 766 378 965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			1 321 358 038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		43 474 261 497	25 210 959 595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		438 407 536 454	485 537 261 571
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		4 650 163 331	4 676 763 331
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>613 359 171 905</b>	<b>671 687 513 828</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		25 487 695 149	76 715 957 282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 627 033 000	20 727 112 790
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		574 244 443 756	574 244 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>331 339 961 950</b>	<b>321 850 081 423</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>323 834 671 950</b>	<b>321 850 081 423</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn ngân sách	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		38 722 675 796	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38 114 603 220	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		608 072 576	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7 505 290 000</b>	
1. Nguồn kinh phí	431		7 505 290 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 774 659 984 963</b>	<b>1 797 375 818 290</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Chi Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN HỒNG TUẤN

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM NGUYỄN HÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2017*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		135 219 232 689	86 514 729 612	254 023 314 445	176 067 221 958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		135 219 232 689	86 514 729 612	254 023 314 445	176 067 221 958
4. Giá vốn hàng bán	11		100 686 112 095	50 444 282 191	185 492 943 250	110 913 799 390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34 533 120 594	36 070 447 421	68 530 371 195	65 153 422 568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23 422 928	340 743 467	36 571 896	366 138 622
7. Chi phí tài chính	22		22 588 116 106	24 150 035 221	46 538 660 037	48 104 480 185
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22 534 945 152	24 111 256 143	46 485 488 917	48 046 265 429
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 870 054 223	5 642 837 520	17 317 032 805	8 932 420 959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2 098 373 193	6 618 318 147	4 711 250 249	8 482 660 046
11. Thu nhập khác	31		123 203 816	1 228 085 585	123 203 816	1 228 085 585
12. Chi phí khác	32		968 930 349	390 705 176	1 861 159 966	910 496 091
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(845 726 533)	837 380 409	(1 737 956 150)	317 589 494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 252 646 660	7 455 698 556	2 973 294 099	8 800 249 540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		644 574 084	1 376 340 774	988 703 572	1 672 141 990

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NAM NAY	NAM TRƯỚC	NAM NAY	NAM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		608 072 576	6 079 357 782	1 984 590 527	7 128 107 550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 27 tháng 7 năm 2017





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2 973 294 099	8 800 249 540
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v $\square$ BĐSĐT	02		25 659 276 754	25 828 308 465
- Các khoản dự phòng	03		6 199 585 546	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17 766 893)	(322 230 121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18 804 837)	(39 926 339)
- Chi phí lãi vay	06		46 485 488 917	48 046 265 429
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81 281 073 586	82 312 666 974
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		23 594 981 191	19 581 832 214
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		36 579 521 160	(44 425 801 350)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		29 811 106 850	(19 728 010 930)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6 712 498 723)	(3 148 430 244)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38 977 963 304)	(46 900 470 604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5 000 000 000)	(324 051 144)
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 575 290 000	247 238 000
- Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(66 600 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128 084 910 760	(12 385 027 084)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6 429 993 766)	(8 793 343 117)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18 804 837	39 911 115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6 411 188 929)	(8 753 432 002)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		49 212 761 724	224 840 581 016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(165 446 699 341)	(215 248 083 952)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 370 282 129)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117 604 219 746)	9 592 497 064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4 069 502 085	(11 545 962 022)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22 623 094 466</b>	<b>19 274 995 809</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39 661 138)	(10 943 851)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>26 652 935 413</b>	<b>7 718 089 936</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2017



PHẠM NGUYỄN HÙNG

Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam  
Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng  
Điện 1  
Địa chỉ: Km9 + 200 Đường Nguyễn Trãi  
Q.Thanh xuân. HN

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 9 số 0100100953 ngày 29/6/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ ( không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập ( chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên ( chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV

Khảo sát xây dựng Điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia

.....  
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình:

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm					
- Tiền mặt				4 230 965 087	1 635 217 581					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				22 421 970 326	20 987 876 885					
- Tiền đang chuyển										
<b>Cộng</b>				<b>26 652 935 413</b>	<b>22 623 094 466</b>					
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm				
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu										
- Tổng giá trị trái phiếu;										
- Các khoản đầu tư khác;										
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					Cuối kỳ		Đầu năm			
					Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Cuối kỳ		Đầu năm			
					Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn										
- Tiền gửi có kỳ hạn										
- Trái phiếu										
- Các khoản đầu tư khác										
b2) Dài hạn										
- Tiền gửi có kỳ hạn										
- Trái phiếu										
- Các khoản đầu tư khác										
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con			34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1	1	1	17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	1	1	6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	1	1	4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3	1	1	6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>							<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							266 109 066 566	281 568 062 062
Công ty cổ phần EVN Quốc tế						28 049 970 972	30 049 970 972	
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
b) Phải thu của khách hàng dài hạn								28 785 439 395
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							113 795 936 178	135 309 646 138
Điện lực Cao Bằng							22 957 590	22 957 590
Điện lực Hà Giang							9 051 064	9 051 064
Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang							143 960 000	143 960 000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam Tcty TT điện lực MNam							119 210 000	119 210 000
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung							616 701 515	616 701 515
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng							48 361 924	48 361 924
Ban QLDA phát triển điện lực							391 050 917	145 720 845
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2							115 483 000	117 472 454

Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 553 125 891	12 285 663 232
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	4 174 233 150	3 027 577 938
Ban quản lý dự án lưới điện Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 086 503 521
Ban quản lý dự án lưới điện Công ty điện lực 1	567 096 664	583 563 852
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	4 733 732 608	1 760 591 544
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	291 314 789	291 314 789
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41 733 236	293 603 024
Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 711 764 091	3 996 237 616
Ban quản lý dự án thủy điện 2	356 495 356	356 495 356
Ban quản lý dự án thủy điện 3	2 377 727 054	1 826 489 749
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	955 184 103
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	15 561 608 499	22 110 129 499
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	93 240 000
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 805 276 243
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	28 049 970 972	30 049 970 972
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 439 766 968	4 441 151 721
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
Công ty CP thủy điện Miền Trung	925 771 153	2 019 775 205
Công ty CP thủy điện sông ba hạ	241 175 000	241 175 000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh		1 480 738 000
Công ty CP thủy điện miền Nam		1 112 653 803



Công ty CP thủy điện Thác Bà			112 906 092	112 906 092
Công ty CP xây lắp điện I			174 070 190	174 070 190
Công ty mua bán điện			30 246 292 713	31 907 357 272
Công ty thủy điện Bản Vẽ			588 050 000	1 088 050 000
Công ty thủy điện Hòa Bình			166 800 000	168 640 000
Công ty thủy điện Sông Tranh				794 511 762
Công ty thủy điện Tuyên Quang			91 021 025	1 214 288 207
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương			70 607 623	70 607 623
Công ty truyền tải điện I			1 733 892 213	3 417 811 845
Nhà máy thủy điện Ialy			491 758 310	491 758 310
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia			180 780 441	180 780 441
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;			837 591 612	
- Các khoản phải thu khác.	39 593 441 641		25 481 622 028	
<b>Cộng</b>	<b>39 593 441 641</b>		<b>26 319 213 640</b>	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				

- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.								
<b>Cộng</b>								
<b>Tổng cộng (a+b)</b>			<b>39 593 441 641</b>			<b>26 319 213 640</b>		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>			
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	
a) Tiền;								
b) Hàng tồn kho;								
c) TSCĐ;								
d) Tài sản khác.								
<b>Tổng cộng</b>								
<b>6. Nợ xấu</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;								

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

<b>7. Hàng tồn kho:</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		1 090 692 062		1 037 458 620	
- Công cụ, dụng cụ;		5 445 455			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		435 895 980 433		473 363 982 828	
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			2 074 849 705	2 161 031 523
- Sửa chữa.			4 965 455	4 965 455

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	457 919 526 459	548 285 146 498	73 116 577 030	7 974 234 781	173 747 000	1 087 469 231 768
- Mua từ đầu năm		309 090 910		706 716 363		1 015 807 273
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	53 250 297 970	212 413 995	16 426 687		3 427 131 049	56 906 269 701
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			643 924 000			643 924 000
Số dư cuối kỳ	511 169 824 429	548 806 651 403	72 489 079 717	8 680 951 144	3 600 878 049	1 144 747 384 742
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	91 198 479 608	103 641 689 795	37 852 877 361	6 460 424 975	125 609 307	239 279 081 046
- Khấu hao từ đầu năm	7 446 189 318	13 887 009 025	2 923 708 137	358 078 609	12 106 338	24 627 091 427
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			643 924 000			643 924 000
Số dư cuối kỳ	98 644 668 926	117 528 698 820	40 132 661 498	6 818 503 584	137 715 645	263 262 248 473
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	366 721 046 851	444 643 456 703	35 263 699 669	1 513 809 806	48 137 693	848 190 150 722
- Tại ngày cuối kỳ	412 525 155 503	431 277 952 583	32 356 418 219	1 862 447 560	3 463 162 404	881 485 136 269

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	22 704 824 873				12 957 345 695			35 662 170 568
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					951 500 000			951 500 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				13 908 845 695			36 613 670 568
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	3 031 509 964				10 060 447 210			13 091 957 174
- Khấu hao từ đầu năm	203 166 762				829 018 565			1 032 185 327
- Tăng khác	203 166 762				829 018 565			1 032 185 327
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 234 676 726				10 889 465 775			14 124 142 501
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	19 673 314 909				2 896 898 485			22 570 213 394
- Tại ngày cuối kỳ	19 470 148 147				3 019 379 920			22 489 528 067
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;							
--	--	--	--	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	6 569 746 185	66 463 760
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	6 569 746 185	66 463 760
b) Dài hạn	2 440 070 686	1 534 305 622
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 440 070 686	1 534 305 622
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>9 009 816 871</b>	<b>1 600 769 382</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	438 407 536 454		137 335 002 752	184 464 727 869	485 537 261 571	
b) Vay dài hạn	574 244 443 756				574 244 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>1 012 651 980 210</b>		<b>137 335 002 752</b>	<b>184 464 727 869</b>	<b>1 059 781 705 327</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán	170 022 088 976	115 637 923 467		
Công ty CP xây dựng 47	89 342 887 744	32 904 955 578		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	31 063 412 742	31 809 997 584		
Ban điều hành DA Thủy điện Pleikrong	133 664 300	133 664 300		
Cty TVXD Điện 4	141 066 154	141 066 154		
Trung tâm điều độ hệ thống điện miền trung	205 920 784	205 920 784		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	51 540 770 194	34 991 270 428	45 450 441 467	41 081 599 155
- Thuế GTGT	29 098 000 961	17 648 779 407	25 301 799 298	21 444 981 070
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 513 145 868	988 703 572	5 000 000 000	4 501 849 440
- Thuế thu nhập cá nhân	4 468 128 704	1 628 979 936		6 097 108 640



- Thuế tài nguyên	6 483 894 891	9 754 704 799	9 795 587 127	6 443 012 563
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		592 933 970	590 264 630	2 669 340
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1 019 397 603	149 557 895	295 143 491	873 812 007
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 958 202 167	4 227 610 849	4 467 646 921	1 718 166 095
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				1 321 358 038
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
<b>b) Dài hạn</b>				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>			43 474 261 497	25 210 959 595
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			139 579 644	441 534 330
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;			281 701 813	237 056 235

- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				2 845 122 401		4 215 404 530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				40 207 857 639		20 316 964 500
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước				500 000 000		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000			500 000 000		
- Tăng vốn trong năm nay						52 951 834
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						52 951 834
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000			500 000 000		
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	17 073 481 430			30 484 233 417		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				7 128 107 550		
- Tăng khác						

- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	17 698 806 154			36 738 085 269	321 850 081 423
- Tăng vốn trong năm nay					52 951 834
- Lãi trong năm nay				1 984 590 527	1 984 590 527
- Giảm vốn trong năm nay					52 951 834
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17 698 806 154			38 722 675 796	323 834 671 950
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
<b>Cộng</b>				<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

7 505 290 000

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

7 505 290 000

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống:

- Trên 1 năm đến 5 năm:

- Trên 5 năm:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	254 023 314 445	176 067 221 958
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	251 529 098 374	173 045 193 488
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2 494 216 071	3 022 028 470
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>254 023 314 445</b>	<b>176 067 221 958</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	214 461 355 119	149 071 023 718

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		



- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	182 998 727 179	107 891 770 920
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2 494 216 071	3 022 028 470
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>185 492 943 250</b>	<b>110 913 799 390</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	18 804 837	39 911 115
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17 767 059	326 227 507
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>36 571 896</b>	<b>366 138 622</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	46 485 488 917	48 046 265 429
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	53 171 120	58 214 756
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>46 538 660 037</b>	<b>48 104 480 185</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	123 203 816	1 228 085 585
<b>Cộng</b>	<b>123 203 816</b>	<b>1 228 085 585</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	111 621 903	80 874 400
- Các khoản khác.	1 749 538 063	829 621 691
<b>Cộng</b>	<b>1 861 159 966</b>	<b>910 496 091</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17 317 032 805	8 932 420 959
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 468 029 571	500 000 000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	6 468 029 571	500 000 000

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	12 277 261 439	17 268 352 880
- Chi phí nhân công;	50 688 431 768	57 824 927 424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25 659 276 754	25 828 308 465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9 556 792 308	11 495 794 219
- Chi phí khác bằng tiền.	77 248 778 269	74 365 796 812
<b>Cộng</b>	<b>175 430 540 538</b>	<b>186 783 179 800</b>

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	988 703 572	1 672 141 990
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 44260000000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 68753840574
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

**Người lập biểu**

  
**Nguyễn Thị Mai Hương**

**Q. Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Hồng Tuấn**

  
Lập ngày: 27 tháng 7 năm 2017  
**Tổng giám đốc**  
  
**Phạm Nguyên Hùng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>981 821 899 459</b>	<b>1 022 649 492 694</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33 890 969 657</b>	<b>36 035 045 986</b>
1. Tiền	111		33 890 969 657	36 035 045 986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>459 350 583 151</b>	<b>468 166 425 656</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		345 893 471 883	395 560 150 793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50 209 014 718	26 537 936 211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		63 248 096 550	46 068 338 652
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>480 388 727 076</b>	<b>518 307 099 234</b>
1. Hàng tồn kho	141		480 388 727 076	518 307 099 234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8 191 619 575</b>	<b>140 921 818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 098 185 442	140 921 818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81 426 459	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		12 007 674	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>915 541 049 866</b>	<b>947 516 231 045</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(3 008 348 484)</b>	<b>61 704 571 428</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6 089 015 845	34 910 381 559
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			29 691 968 652
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(9 097 364 329)	(2 897 778 783)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>913 079 804 631</b>	<b>881 023 826 524</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		890 218 245 622	858 081 582 188
- Nguyên giá	222		1 200 428 689 546	1 143 150 536 572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310 210 443 924)	(285 068 954 384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 861 559 009	22 942 244 336
- Nguyên giá	228		38 056 848 510	37 105 348 510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 195 289 501)	(14 163 104 174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2 144 373 227</b>	<b>2 230 555 045</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 144 373 227	2 230 555 045
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 325 220 492</b>	<b>2 557 278 048</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 325 220 492	2 557 278 048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1 897 362 949 325</b>	<b>1 970 165 723 739</b>



1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1 559 579 740 579</b>	<b>1 643 034 514 482</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>944 892 493 406</b>	<b>969 938 925 386</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		136 306 385 950	55 315 270 163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94 524 315 149	95 308 654 947
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		44 329 001 336	56 461 783 219
4. Phải trả người lao động	314		35 674 827 407	95 613 513 820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		184 044 119	1 475 864 880
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		71 438 659 549	56 121 846 803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		506 834 938 371	553 891 280 029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		8 036 994 464	8 187 384 464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>614 687 247 173</b>	<b>673 095 589 096</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		26 815 770 417	78 124 032 550
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 627 033 000	20 727 112 790
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		574 244 443 756	574 244 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>337 783 208 746</b>	<b>327 131 209 257</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>330 277 918 746</b>	<b>327 131 209 257</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn ngân sách	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		39 884 794 758	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38 501 569 639	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 383 225 119	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7 505 290 000</b>	
1. Nguồn kinh phí	431		7 505 290 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>1 897 362 949 325</b>	<b>1 970 165 723 739</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

M.S.D.N: 0100100953 - C.Đ.Đ.Đ.Đ.  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 TƯ VẤN XÂY DỰNG  
 ĐIỆN LỰC  
 THANH XUÂN - T. PH. H. H.



PHẠM NGUYỄN HÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2017**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		149 618 367 245	97 526 723 704	275 595 347 989	189 785 580 711
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		149 618 367 245	97 526 723 704	275 595 347 989	189 785 580 711
4. Giá vốn hàng bán	11		111 199 685 098	58 535 704 412	200 087 938 182	119 378 418 688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38 418 682 147	38 991 019 292	75 507 409 807	70 407 162 023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27 967 685	351 649 002	54 789 178	393 266 677
7. Chi phí tài chính	22		23 328 707 901	25 045 998 386	47 935 108 569	49 550 873 025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23 275 536 947	25 007 219 308	47 881 937 449	49 492 658 269
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 998 001 860	7 384 982 683	21 463 122 111	11 999 768 232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30		3 119 940 071	6 911 687 225	6 163 968 305	9 249 787 443
12. Thu nhập khác	31		133 031 816	1 482 885 587	267 494 816	1 517 729 406
13. Chi phí khác	32		1 031 311 067	724 236 297	1 976 648 250	1 401 360 104
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(898 279 251)	758 649 290	(1 709 153 434)	116 369 302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2 221 660 820	7 670 336 515	4 454 814 871	9 366 156 745

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NAM NAY	NAM TRƯỚC	NAM NAY	NAM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		838 435 701	1 487 663 290	1 308 105 382	1 872 235 411
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 383 225 119	6 182 673 225	3 146 709 489	7 493 921 334
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 27 tháng 7 năm 2017.



PHẠM NGUYỄN HÙNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>4 454 814 871</i>	<i>9 366 156 745</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ v <sub>l</sub> BĐSĐT	02		26 817 598 867	27 171 870 505
- Các khoản dự phòng	03		6 199 585 546	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17 766 893)	(322 230 121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 359 426 413	256 187 007
- Chi phí lãi vay	06		47 881 937 449	49 492 658 269
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>86 695 596 253</b>	<b>85 964 642 405</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		36 912 744 051	29 430 818 239
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		37 088 569 820	(47 651 816 972)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		21 503 926 258	(24 879 490 132)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8 028 657 302)	(5 049 987 600)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40 259 548 825)	(47 838 589 368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5 778 847 846)	(1 250 346 907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 575 290 000	1 107 193 923
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(176 140 000)	(102 137 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135 532 932 409	(10 269 713 412)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6 479 993 766)	(10 106 826 263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			272 981 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37 022 119	67 039 170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6 442 971 647)	(9 766 805 275)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		67 592 686 206	250 231 173 360
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(197 416 780 030)	(244 143 143 683)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 370 282 129)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131 194 375 953)	6 088 029 677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2 104 415 191)	(13 948 489 010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36 035 045 986	29 503 227 538
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39 661 138)	(10 943 851)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		33 890 969 657	15 543 794 677

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5

Lập ngày ... 27 tháng ... 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



*Doãn Thị Thu Dung*

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



PHẠM NGUYỄN HÙNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 9 số 0100100953 ngày 29/6/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ ( không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập ( chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập thẩm tra báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên ( chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện, Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam. hệ thống kế toán tại Việt nam.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.
  - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
  - Khấu hao tài sản cố định vô hình :
    - + Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.
    - + Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
    - + Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng chi phí vốn tính.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4 573 283 227	1 810 034 771
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29 317 686 430	34 225 011 215
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>33 890 969 657</b>	<b>36 035 045 986</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1			17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4			6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2			4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3			6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	345 893 471 883	395 560 150 793
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Ban ĐH dự án TĐ Sơn la-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 928 026 000
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 336 224 182
Ban quản lý DA CT TĐ Sơn la	2 582 784 000	2 582 784 000
BQL công trình thủy điện Sơn La		1 349 232 000
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội		234 070 963
BQL dự án thủy điện SÔNG BUNG	34 810 000	34 810 000
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	28 049 970 972	30 049 970 972
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đaklô	901 979 528	833 414 528
Công ty cổ phần xây dựng 47	1 046 471 360	
Công ty CP NEW TECH xây lắp Vinh Hà	2 000 000 000	3 308 703 485
Công ty CP Sông Miện 5		50 000 000
Công ty CP SĐ Tây Nguyên	12 507 000	47 507 000
Công ty CP xây lắp NEW TECH Vinh Hà	3 308 703 485	3 308 703 485
Công ty CP XD 47	1 524 032 360	986 860 360
Công ty CP XDCT&SXVL 117	10 000 000	10 000 000
Công ty phát triển thủy điện Sè San		275 970 558
Công ty thủy điện Hòa Bình		442 331 521
Công ty thủy điện Tuyên Quang		345 694 517
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1	2 857 641 865	2 857 641 865
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	177 281 534	1 155 846 099
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thọ	57 114 000	45 000 000
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	1 832 776 062	1 832 776 062
Công ty XD thủy lợi 24	349 701 000	349 701 000
Cty CP ĐT&XD Sông Đà Hòa Bình	1 988 790 690	748 229 690

Cty CP Quốc Cường Gia Lai	153 926 699	153 926 699
Cty CP TĐ Sông Đà 3 đaklô	433 414 528	433 414 528
Cty CP TĐ Văn Chấn	410 464 275	410 464 275
Cty TNHH MTV Trang Đức	380 563 380	380 563 380
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	2 910 106 672	3 210 106 672
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	4 110 106 672	2 174 210 609
Tổng Cty XD&PT hạ tầng - Cty TNHH MTV	884 815 083	884 815 083
Tcty công trình XD giao thông	53 256 000	53 256 000
Viện Công nghệ khoan	241 430 060	241 430 060
Viện Năng Lượng		1 253 177 595
VPĐ D Tcty SĐ-Ban Điều hành DATĐ Lai Châu	480 989 739	480 989 739
XN Sông Đà 10.2		2 378 123 540
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	6 089 015 845	34 910 381 559
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban quản lý DA sở công nghiệp tỉnh Lào Cai	68 522 400	68 522 400
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
BQL công trình thủy điện Sơn La	1 947 152 468	597 920 468
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Sở công nghiệp tỉnh Lào Cai	68 522 400	68 522 400
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425

BQL LĐ quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
BQL lưới điện Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
BQL phát triển điện lực	455 751 008	455 751 008
Công ty cổ phần TĐ Sông Đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	5 788 000	5 788 000
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	160 004 000	5 788 000
Trung tâm tư vấn XD điện lực I	148 853 568	148 853 568
Viện Năng Lượng	1 328 654 394	75 476 799
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	180 602 790 188	142 670 019 289
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Điện lực Hà Giang	9 051 064	9 051 064
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban ĐH dự án TĐ Sơn la-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 928 026 000
Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
Ban điều hành DA thủy điện Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 336 224 182

Ban điều hành dự án TĐ Sơn la	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban QLDA Điện lực Miền Nam Tcty TT điện lực M NAM	119 210 000	119 210 000
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	616 701 515	616 701 515
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
Ban QLDA phát triển điện lực	391 050 917	145 720 845
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	115 483 000	117 472 454
Ban quản lý công trình TĐ Sơn la	3 334 920 468	3 334 920 468
Ban quản lý DA lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
Ban quản lý DA thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 553 125 891	12 285 663 232
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	4 174 233 150	3 027 577 938
Ban quản lý dự án lưới điện Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 086 503 521
Ban quản lý dự án lưới điện Công ty điện lực 1	567 096 664	583 563 852
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	4 733 732 608	1 760 591 544
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	291 314 789	291 314 789
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41 733 236	293 603 024
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 140 774	245 088 570
Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 711 764 091	3 996 237 616
Ban quản lý dự án thủy điện 2	356 495 356	356 495 356
Ban quản lý dự án thủy điện 3	2 377 727 054	1 826 489 749
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	955 184 103
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	15 561 608 499	22 110 129 499
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 103 597	76 103 597
BQL công trình thủy điện Sơn La	1 947 152 468	1 947 152 468
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425

BQL phát triển điện lực		455 751 008	455 751 008
Công ty Điện lực Thạch Thất		4 238 182	93 240 000
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh		584 240 608	2 805 276 243
Công ty cổ phần EVN Quốc tế		28 049 970 972	30 049 970 972
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam		2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2		4 439 766 968	4 441 151 721
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4		983 545 000	983 545 000
Công ty CP tư vấn XD điện 1		19 349 556 520	13 737 478 145
Công ty CP thủy điện Miền Trung		925 771 153	2 019 775 205
Công ty CP thủy điện sông ba hạ		241 175 000	241 175 000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh			1 480 738 000
Công ty CP thủy điện miền Nam			1 112 653 803
Công ty CP thủy điện Thác Bà		112 906 092	112 906 092
Công ty CP xây lắp điện 1		174 070 190	174 070 190
Công ty mua bán điện		30 246 292 713	31 907 357 272
Công ty Tư vấn xây dựng điện 4		204 385 148	314 373 048
Công ty thủy điện Bản Vẽ		588 050 000	1 088 050 000
Công ty thủy điện Hòa Bình		166 800 000	610 971 521
Công ty thủy điện Ialy		207 862 215	207 862 215
Công ty thủy điện Sông Tranh			794 511 762
Công ty thủy điện Tuyên Quang		91 021 025	1 214 288 207
Công ty thủy điện Tuyên Quang			345 694 517
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương		70 607 623	70 607 623
Công ty truyền tải điện 1		1 733 892 213	3 417 811 845
Công ty TVXD điện 4		204 385 148	204 385 148
Nhà máy thủy điện Ialy		491 758 310	491 758 310
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia		180 780 441	180 780 441
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1		148 853 568	148 853 568
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>



- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;		5 368 626 703			3 325 101 436		
- Ký cược, ký quỹ;		42 984 401					
- Cho mượn;		3 344 835 699			3 299 054 693		
- Các khoản chi hộ;		1 123 190			908 809 036		
- Các khoản phải thu khác.		54 490 526 557			38 535 373 487		
<b>Cộng</b>		<b>63 248 096 550</b>			<b>46 068 338 652</b>		
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
<b>Cộng</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		<b>63 248 096 550</b>			<b>46 068 338 652</b>		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 908 829 405		1 850 845 963	
- Công cụ, dụng cụ;	37 942 215		32 496 760	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	478 441 955 456		516 423 756 511	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;				
- XDCB;			2 074 849 705	2 161 031 523
- Sửa chữa.			69 523 522	69 523 522

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	469 139 145 145	579 496 615 404	84 856 467 509	9 449 641 514	208 667 000	1 143 150 536 572
- Mua từ đầu năm		309 090 910		706 716 363		1 015 807 273
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	53 250 297 970	212 413 995	16 426 687		3 427 131 049	56 906 269 701
- Tăng khác						

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			643 924 000			643 924 000
Số dư cuối kỳ	522 389 443 115	580 018 120 309	84 228 970 196	10 156 357 877	3 635 798 049	1 200 428 689 546
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	98 105 350 953	131 678 668 743	47 311 160 180	7 813 245 201	160 529 307	285 068 954 384
- Khấu hao từ đầu năm	7 635 233 214	14 613 002 722	3 155 556 297	369 514 969	12 106 338	25 785 413 540
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			643 924 000			643 924 000
Số dư cuối kỳ	105 740 584 167	146 291 671 465	49 822 792 477	8 182 760 170	172 635 645	310 210 443 924
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	371 033 794 192	447 817 946 661	37 545 307 329	1 636 396 313	48 137 693	858 081 582 188
- Tại ngày cuối kỳ	416 648 858 948	433 726 448 844	34 406 177 719	1 973 597 707	3 463 162 404	890 218 245 622
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	9 781 467 160	30 205 274 505	27 113 430 787	6 437 680 550	105 168 000	73 643 021 002
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				12 957 345 695			37 105 348 510
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Tăng khác					951 500 000			951 500 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				13 908 845 695			38 056 848 510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	4 102 656 964				10 060 447 210			14 163 104 174
- Khấu hao từ đầu năm	203 166 762				829 018 565			1 032 185 327
- Tăng khác	203 166 762				829 018 565			1 032 185 327
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	4 305 823 726				10 889 465 775			15 195 289 501
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	20 045 345 851				2 896 898 485			22 942 244 336
- Tại ngày cuối kỳ	19 842 179 089				3 019 379 920			22 861 559 009
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	97 053 000				8 996 845 695			9 093 898 695

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	8 098 185 442	140 921 818
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	8 098 185 442	140 921 818
b) Dài hạn	3 325 220 492	2 557 278 048

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3 325 220 492	2 557 278 048
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>11 423 405 934</b>	<b>2 698 199 866</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	506 834 938 371		170 748 326 416	217 804 668 074	553 891 280 029	
b) Vay dài hạn	574 244 443 756				574 244 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>1 081 079 382 127</b>		<b>170 748 326 416</b>	<b>217 804 668 074</b>	<b>1 128 135 723 785</b>	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lai	Gốc	Lai
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Các khoản phải trả người bán	163 122 156 367	133 439 302 713

Công ty cổ phần XD CT	180 180 000	180 180 000
Công ty CP đầu tư PTNT và môi trường	1 551 603 189	1 551 603 189
Công ty CP đầu tư TM Ha li	4 730 000	4 730 000
Công ty CP 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 800
Công ty CP bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282
Công ty CP Công Nghệ & TM Hồng Đô	253 760 500	282 660 500
Công ty CP công nghệ đầu tư BLUECOM	55 000 000	55 000 000
Công ty CP tư vấn Sông Đà	598 024 263	598 024 263
Công ty CP tư vấn và XD Nam Đại Thành		
Công ty CP TĐ Bản vẽ-TCT PT điện I	54 940 600	54 940 600
Công ty CP thương mại Gia Đức	187 847 572	267 847 572
Công ty CP TV và đầu tư XD Quang Vinh		
Công ty CP TVTK.TN&XD Hồng Minh	93 170 000	93 170 000
Công ty CP TVXD Điện Hà Nội	64 313 350	64 313 350
Công ty Cp TVXD Thông Việt		621 772 000
Công ty CP xây dựng 47	89 342 887 744	32 904 955 578
Công ty CP XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Công ty CP XD TM TNG	24 045 000	24 045 000
Công ty CPTV XD Thoongg Việt	67 644 711	117 644 711
Công ty TNHH DV TM và DL Đức thịnh		7 425 000
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	8 280 592 919	2 820 592 919
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	629 723 125	1 375 675 483
Công ty TNHH TM và DV vận tải Gia Minh	16 060 000	16 060 000
Công ty TV địa chất XD 206	270 587 600	270 587 600
Cửa hàng Vũ Đình Phương	17 975 000	17 975 000
Cửa hàng VPP Huyền Oanh	14 965 000	14 865 000
Cửa hàng VT khoan Ng Thị My	270 937 000	270 927 000
Cụng ty cổ phần 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 800
Cụng ty cổ phần bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282
Cụng ty cổ phần dụng cụ cắt số 1		32 590 800



Cộng ty cổ phần TM Gia Đức	230 877 822	230 877 822
Cộng ty cổ phần TM HALI	4 730 000	4 730 000
Cộng ty cổ phần XD thương mại TNG	24 045 000	24 045 000
Cộng ty CP đầu tư v XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Cộng ty CP đầu tư v XD số 18 (BĐH tổng thầu)	4 247 043	4 247 043
Cộng ty CP ĐT PT Ng nh nước v MT	1 551 603 189	823 578 482
Cộng ty CP tạp phẩm bảo hộ lao động	18 719 250	
Cộng ty CP TM gia đức	36 969 750	36 969 750
Cộng ty CP tư vấn địa chất v XD 206	270 587 600	270 587 600
Cộng ty CP tư vấn Sùng Đứ	598 024 263	598 024 263
Cộng ty CP TVTK, TN v XD Hồng Minh-LAS386	93 170 000	93 170 000
Cộng ty TNHH dịch vụ KT&TM ATD	6 360 000	6 360 000
Cộng ty TNHH Ho ng Yến	11 910 016	17 774 000
Cộng ty TNHH MTV KS XD điện 2-Gia lai	2 820 592 919	2 820 592 919
Cộng ty TNHH MTV TV XD điện 3-Đ Nãng	1 375 675 483	1 375 675 483
Cộng ty TNHH tư vấn XD điện lực 1	574 677 567	574 677 567
Cty CP xây dựng Mt Bình Dương	405 500 000	405 500 000
Cty CP XD vH ĐT CN mụi trường Bõnh Dương	405 500 000	405 500 000
Cty TNHH dịch vụ KT và TM ATD	6 360 000	6 360 000
Cty TNHH TV XD điện lực 1	574 677 567	574 677 567
Cửa hNg Nguyễn Quang Tác	46 539 000	46 539 000
Cửa hu ng Nguyễn Thị H	13 000 000	13 000 000
Cửa h ng vật tư khoan Nguyễn Thị My	99 860 000	
Cửa h ng VPP Huyền Oanh	14 865 000	14 865 000
Cửa h ng Vũ Đõnh Phương	17 975 000	17 975 000
Máy tính Chiến Thắng		6 200 000
Nguyễn Quang Tác	56 539 000	46 539 000
Nguyễn Thị Hà	13 000 000	13 000 000
Trung tâm sài đồng Gia Lâm	31 357 000	31 357 000
Trung tâm tư vấn khai thác Mỏ địa chất	97 241 447	97 241 447

Trung tâm SỞ i ụng Gia Lôm		31 357 000	31 357 000	
Trung tâm tư vấn TKCN&XD Mỏ địa chất		97 241 447	97 241 447	
Viện cụng nghệ Khoan		1 222 925 000	1 222 925 000	
Xớ nghiệp Sụng ớc 11.1		141 345 594	44 087 542	
Xí nghiệp Sông Đà 11			141 345 594	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		35 665 181 144	31 809 997 584	
Ban ều h ãnh DA Thủy iện Pleikrong		133 664 300	133 664 300	
Công ty CP XD và ĐT MT Bình Dương		405 500 000	405 500 000	
Công ty thủy iện Bản vẽ-TCTPT iện 1		54 940 600	54 940 600	
Cụng ty 1		19 506 864 770	15 948 202 969	
Cụng ty 2			4 091 754 655	
Cụng ty 3		8 212 411 394	11 289 388 722	
Cụng ty 4		2 863 485 340		
Cty CP XD và ĐT CN mụi trường Bõnh Dương		405 500 000	405 500 000	
Cty TVXD iện 4		141 066 154	141 066 154	
Trung tâm ều ố hệ thống iện miển trung		205 920 784	205 920 784	
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp	56 461 783 219	38 165 012 478	50 324 428 842	44 329 001 336
- Thuế GTGT	33 112 492 593	20 271 022 929	29 168 847 269	24 214 668 253
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 260 966 473	1 293 478 575	5 778 847 846	4 787 604 876
- Thuế thu nhập cá nhân	4 626 829 492	1 835 530 643	187 918 740	6 274 441 395
- Thuế tài nguyên	6 483 894 891	9 754 704 799	9 795 587 127	6 443 012 563
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		624 039 051	621 369 711	2 669 340
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1 019 397 603	158 557 895	304 143 491	873 812 007
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 958 202 167	4 227 678 586	4 467 714 658	1 718 166 095

b) Phải thu				12 007 674
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				12 007 674
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			184 044 119	1 475 864 880
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			71 438 659 549	56 121 846 803
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				15 948 523
- Kinh phí công đoàn;			1 895 266 097	2 478 937 100
- Bảo hiểm xã hội;			1 297 834 439	984 387 922
- Bảo hiểm y tế;			27 910 375	72 613 125
- Bảo hiểm thất nghiệp;			298 494 528	311 238 141
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			35 500 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			2 845 122 401	4 215 404 530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			65 038 531 709	48 043 317 462

b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		

- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000			500 000 000		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	22 229 905 839			30 484 233 417		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				6 253 851 852		
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	22 979 933 988		500 000 000	36 738 085 269		327 131 209 257
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				3 146 709 489		3 146 709 489

- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22 979 933 988		500 000 000	39 884 794 758	330 277 918 746
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b> <b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách				956 008 310	956 008 310
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				265 957 181 690	265 957 181 690
- Cổ phiếu ưu đãi					
<b>Cộng</b>				<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành					



d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

#### 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7 505 290 000	
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	7 505 290 000	

#### 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	149 618 367 245	97 526 723 704
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	148 514 683 883	97 308 848 799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1 103 683 362	217 874 905
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>149 618 367 245</b>	<b>97 526 723 704</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	3 662 089 147	27 288 032 032
ĐZ220kV Bắc Kạn-Cao bằng	122 505 654	122 505 654
Nhà máy ND Móng dương 1	47 424 760	47 424 760
Thủy điện Sông Lô 6	489 716 840	489 716 840

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		

- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	110 281 138 830	58 504 984 783
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	918 546 268	30 719 629
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>111 199 685 098</b>	<b>58 535 704 412</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	10 200 626	25 421 495
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17 767 059	326 227 507
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>27 967 685</b>	<b>351 649 002</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		

- Lãi tiền vay;	23 275 536 947	25 007 219 308
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	53 170 954	38 779 078
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>23 328 707 901</b>	<b>25 045 998 386</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	133 031 816	1 482 885 587
<b>Cộng</b>	<b>133 031 816</b>	<b>1 482 885 587</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	14 418 520	80 874 400
- Các khoản khác.	1 016 892 547	643 361 897
<b>Cộng</b>	<b>1 031 311 067</b>	<b>724 236 297</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11 998 001 860	7 384 982 683
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11 533 346 713	13 873 165 744
- Chi phí nhân công;	31 201 235 910	29 303 209 313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13 261 019 973	13 514 838 284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10 584 739 881	10 205 667 405
- Chi phí khác bằng tiền.	49 159 400 443	41 563 298 721
<b>Cộng</b>	<b>118 955 924 782</b>	<b>108 460 179 467</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
---	------------------------	--------------------------

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	838 435 701	1 487 663 290
<b>II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 49702078196
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( TIẾP)****BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện I (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài</b>	<b>254,023,314,445</b>	<b>11,475,061,620</b>	<b>12,046,642,477</b>	<b>1,049,739,330</b>	<b>9,990,158,957</b>	<b>-12,989,568,840</b>	<b>275,595,347,989</b>
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	12,829,547,692	292,380,075	555,886,812	130,768,272	179,286,954		13,987,869,805
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	295,048,285	35,347,664		57,054,925	215,881,198		603,332,072
<b>4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4,711,250,249</b>	<b>961,567,817</b>	<b>536,974,287</b>	<b>29,414,916</b>	<b>-75,238,964</b>	<b>0</b>	<b>6,163,968,305</b>
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	58,787,395,156						58,787,395,156
6. Tài sản bộ phận	1,774,659,984,963	65,324,377,492	34,917,127,227	36,861,412,220	56,713,029,862	-71,112,982,439	1,897,362,949,325
7. Tài sản không phân bổ							
<b>Tổng tài sản</b>							<b>1,897,362,949,325</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	1,443,320,023,013	46,110,562,737	28,867,036,675	28,622,281,482	49,223,819,111	-36,563,982,439	1,559,579,740,579
9. Nợ phải trả không phân bổ							
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>1,559,579,740,579</b>

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

#### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc



Phạm Nguyên Hùng



Số: 2256/TVĐ1-P4

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017

V/v Giải trình biến động lợi nhuận  
trên báo cáo Công ty mẹ

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO CÔNG TY MẸ  
QUÍ 2 NĂM 2017**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm a khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/ 2015/TT/BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo tài chính quý 02/2017, Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

**Doanh thu quý 02 năm nay so với cùng kỳ:**

		VNĐ
Số năm trước	Số năm nay	Tăng
86 514 729 612	135 219 232 689	48 704 503 077

Tỷ lệ tăng(%) 56.30%

**Lý do tăng:** Do sản lượng điện tăng cao so với cùng kỳ, đồng thời các công trình khảo sát thiết kế cũng được đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu .

**Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm nay so với cùng kỳ:**

		VNĐ
Số năm trước	Số năm nay	Giảm
6 079 357 782	608 072 576	-5 471 285 206

Tỷ lệ giảm(%) -90.00%

**Lý do giảm:** Do việc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi .

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 02 năm 2017.

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, P4.



**Phạm Nguyên Hùng**

Số: 2257 /TVĐ1-P4

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2017

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
trên báo cáo hợp nhất

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO HỢP NHẤT  
QUÍ 2 NĂM 2017**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

Căn cứ tiết a khoản 4 điều 14 Thông tư số 155/ 2015/TT/BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo tài chính quý 2/2017, Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Doanh thu quý 2 năm nay so với cùng kỳ:

VND		
Số năm trước	Số năm nay	Tăng
97,526,723,704	149,618,367,245	52,091,643,541

Tỷ lệ tăng(%): 53.41%

Lý do tăng: Doanh thu điện tăng so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay so với cùng kỳ:

VND		
Số năm trước	Số năm nay	Giảm
6,182,673,225	1,383,225,119	-4,799,448,106

Tỷ lệ giảm(%): -77.63%

Lý do giảm: Công ty mẹ trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017.

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P1, P4



**Phạm Nguyên Hùng**